

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/HSST
Ngày: 24-7- 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M - TỈNH L

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Khanh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Khánh Hội - Công chức tư pháp xã T, huyện M;

Ông Lý Quốc Trường - Công chức xã tư pháp xã T, huyện M.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện M.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Sương – Kiểm sát viên.

Vào ngày 24 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện M tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 13/2019/HSST ngày 08 tháng 7 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 7 năm 2019 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn T, sinh năm: 1994;

Nơi đăng ký HKTT: Ấp B, xã B, huyện M, tỉnh L;

Nơi ở hiện nay: Ấp B, xã B, huyện M, tỉnh L;

Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 05/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị T; Vợ tên Lê Thị Diễm H; Con có hai người, lớn sinh năm 2015, nhỏ sinh năm 2018; Anh, chị, em ruột có ba người, lớn nhất sinh năm 1991, nhỏ nhất sinh năm 2002; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo được tại ngoại để điều tra đến nay có mặt tại phiên tòa;

- Người bị hại: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1950 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện M, tỉnh L.

NHẬN THẤY

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 16 giờ ngày 14 tháng 5 năm 2019, Nguyễn Văn T, sinh năm 1994, cư ngụ tại ấp B, xã B, huyện M, tỉnh L điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 62T1-02.190 đến nhà bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1950, cư ngụ cùng ấp để mua

nước uống. Khi đến nhà bà C, T thấy có ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960 và anh Trần Văn H, sinh năm 1992 ngụ cùng ấp đang nằm võng trước nhà, Tài đi vào bên trong nhà tìm bà C nhưng không thấy và T nhìn thấy một túi xách treo bên hông tủ nên nảy sinh ý định trộm cắp tài sản để trả nợ và tiêu xài cá nhân. T đã lấy túi xách mở ra thấy bên trong đựng card điện thoại chưa sử dụng nên lấy hết bỏ vào túi quần; Tiếp tục T đi đến chỗ bà C nằm ngủ, T mở cánh cửa gỗ lấy một bóp đen mở ra nhìn thấy tiền và lấy tiền trong bóp bỏ vào túi quần. Lấy tài sản xong T đi ra ngoài điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 62T1-02.190 chạy ra đồng ruộng của T và dừng xe lại lấy tiền vừa trộm ra đếm được 7.700.000đ và lấy 03 thẻ card mạng Vinaphone, mỗi thẻ mệnh giá 50.000đ nạp vào điện thoại số sim 0839333575 của T, số thẻ card còn lại bỏ vào túi quần rồi T tiếp tục bón phân cho lúa. Đến khoảng 20 giờ cùng ngày, bà C và ông T (con bà C) phát hiện mất tiền, mất card điện thoại nên đến trình báo công an xã B sự việc;

Qua xác minh và làm việc thì Nguyễn Văn T đã thừa nhận toàn bộ hành vi trộm cắp như đã nêu trên và giao nộp lại số tiền 7.700.000đ cho công an xã B riêng card điện thoại, T đã làm rách mất không thu hồi được.

Vật chứng thu giữ được: Số tiền là 7.700.000đ, đây là tài sản của bà C bị Tài chiếm đoạt nên công an huyện M đã trả cho bà Cúc xong; 01 (một) điện thoại Nokia 105, đã qua sử dụng có sim số 0839333575 và số 0979627412, số Imei 35581209542262 của Nguyễn Văn T. Sau khi trộm card điện thoại của bà Nguyễn Thị C, T đã nạp 150.000đ (03 thẻ mỗi thẻ mệnh giá 50.000đ) vào số điện thoại 0839333575 của Tài, điện thoại này là của cá nhân T sử dụng hàng ngày không liên quan vụ án nên Cơ quan CSĐT đã trả lại cho T.

Vật chứng không thu giữ được: Card điện thoại các loại là do lúc rải phân lúa T bỏ trong túi quần rơi mất (card điện thoại T nạp vào điện thoại của Tài 150.000 đồng, số card bị mất khoảng 50.000 đồng, tổng cộng khoảng 200.000 đồng).

Tại cáo trạng số 13/CT-VKSMH, ngày 02/7/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện M truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội “trộm cắp tài sản” quy định tại Khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M trong phần luận tội đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo T không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã khắc phục hậu quả bồi thường thiệt hại; Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Ngoài ra bị cáo có nhân thân tốt, được người bị hại xin bãi nại; Do đó, cần cho bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điểm b, i, s Khoản 1 và Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “trộm cắp tài sản”. Áp dụng Khoản 1 Điều 173; Điểm b, i, s Khoản 1 và Khoản 2 Điều 51, Điều 38 và Điều 65 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 06 tháng đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là hai năm kể từ ngày tuyên án.

Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, kinh tế khó khăn nên đề nghị miễn áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo theo quy định tại Khoản 5 Điều 173 Bộ hình sự.

Về trách nhiệm dân sự: Bà Nguyễn Thị C đã nhận lại đủ số tiền bị mất 7.700.000 đồng, tiền card điện thoại 200.000 đồng và không yêu cầu bồi thường gì thêm nên không đề cập đến.

Tại phiên tòa bị cáo T thừa nhận hành vi của mình đúng như cáo trạng và lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát đã nêu và không tranh luận. Người bị hại có đơn xin vắng mặt đồng thời có đơn bãi nại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện M, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện M, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, lời khai của người bị hại và các chứng cứ khác mà cơ quan điều tra đã thu thập được thẩm tra tại phiên tòa có đủ cơ sở khẳng định bị cáo Nguyễn Văn T đã thực hiện hành vi như sau: Vào khoảng 16 giờ ngày 14/5/2019 Nguyễn Văn T điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 62T1-02.190 đến nhà bà Nguyễn Thị C để mua nước uống. Khi vào nhà bà C, T thấy không có ai nên nảy sinh ý định trộm tài sản để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Tài nhìn thấy một túi xách treo bên hông tủ, mở ra thấy đựng card điện thoại chưa sử dụng T lấy hết card bỏ vào túi quần và tiếp tục lấy 7.700.000 đồng của bà C để trong bóp đen và đi ra ruộng rải phân lúa. Sau đó T có lấy 03 card điện thoại nạp vào điện thoại của T là 150.000 đồng, số card còn lại bị mất (không xác định được bao nhiêu tiền). Tại cơ quan điều tra công an huyện M, T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu. Như vậy, đã đủ cơ sở kết luận bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “trộm cắp tài sản” quy định tại Khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[3] Do muốn có tiền tiêu xài cá nhân mà không phải bỏ công sức lao động của mình làm ra nên bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản và đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác, xâm phạm trật tự an toàn xã hội; Bị cáo thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp, khi thực hành vi thì bị cáo là người đã thành niên, đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự về tội này.

[4] Tuy nhiên, khi lượng hình phạt cần xem xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo như sau: Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại; Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Bị cáo có nhân thân tốt và được người bị hại xin bãi nại giảm nhẹ hình phạt. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo được hưởng quy định tại Điểm b, i, s Khoản 1, Khoản 2, Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Từ phân tích, đánh giá mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo; Xét thấy, không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi xã hội cũng đủ để răn đe, giáo dục bị cáo thành công dân có ích cho xã hội sau này và phòng ngừa chung.

[6] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, kinh tế khó khăn nên miễn áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo theo quy định tại Khoản 5 Điều 173 Bộ hình sự.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại bà Nguyễn Thị C đã nhận lại đủ tài sản bị chiếm đoạt và không yêu cầu gì thêm nên không xem xét;

[8] Về vật chứng: Số tiền là 7.700.000đ, đây là tài sản của bà C bị T chiếm đoạt nên công an huyện M đã trả cho bà C xong; 01 (một) điện thoại Nokia 105, đã qua sử dụng có sim số 0839333575 và số 0979627412, số Imei 35581209542262 của Nguyễn Văn T. Sau khi trộm card điện thoại của bà Nguyễn Thị C, T đã nạp 150.000đ (03 thẻ mỗi thẻ mệnh giá 50.000đ) vào số điện thoại 0839333575 của Tài, điện thoại này là của cá nhân Tài sử dụng hàng ngày không liên quan vụ án nên Cơ quan CSĐT đã trả lại cho T xong. Vật chứng không thu giữ được: Card điện thoại các loại là do lúc rải phân lúa T bỏ trong túi quần rơi mất (card điện thoại Tài nạp vào điện thoại của Tài 150.000 đồng, số card bị mất khoảng 50.000 đồng, tổng cộng khoảng 200.000 đồng), bị cáo đã bồi thường xong. Xe mô tô BKS 62T1- 021.90 do ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971 (là cha ruột của Nguyễn Văn T) làm chủ sở hữu, bị cáo lấy đi rải phân lúa cho gia đình, phương tiện trên không phải là phương tiện để bị cáo Nguyễn Văn T dùng để thực hiện hành vi phạm tội nên trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là ông Nguyễn Văn T xong.

[9] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Văn T phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “trộm cắp tài sản”.

Áp dụng Điểm b, i, s Khoản 1, Khoản 2, Điều 51; Điều 36 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ; Thời gian chấp hành án được tính từ ngày UBND xã B, huyện M, tỉnh L nhân được bản án và quyết định thi hành án.

Giao bị cáo Nguyễn Văn T cho Ủy ban nhân xã B, huyện M, tỉnh L và gia đình giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thi hành án và bị cáo phải thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật thi hành án hình sự.

2. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm nộp sung công quỹ nhà nước.

4. Án xử công khai sơ thẩm, bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 [Luật thi hành án dân sự](#) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký và đóng dấu

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh L;
- Sở tư pháp tỉnh L;
- VKS huyện M;
- THA huyện M;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

Nguyễn Vũ Khanh

